

## CHƯƠNG V - YÊU CẦU KỸ THUẬT

### Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm yêu cầu kỹ thuật (mang tính kỹ thuật thuần túy) và các yêu cầu khác liên quan đến việc cung cấp hàng hóa (trừ giá). Yêu cầu về kỹ thuật phải được nêu đầy đủ, rõ ràng và cụ thể để làm cơ sở cho nhà thầu lập E-HSDT.

Trong yêu cầu về kỹ thuật không được đưa ra các điều kiện nhằm hạn chế sự tham gia của nhà thầu hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà thầu gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng, đồng thời cũng không đưa ra các yêu cầu quá cao dẫn đến làm tăng giá dự thầu hoặc làm hạn chế sự tham gia của các nhà thầu, không được nêu yêu cầu về tên, ký mã hiệu, nhãn hiệu cụ thể của hàng hóa.

Hồ sơ mời thầu được nêu nhãn hiệu, catalô của một sản phẩm cụ thể để tham khảo, minh họa cho yêu cầu về kỹ thuật của hàng hóa nhưng phải ghi kèm theo cụm từ “hoặc tương đương” sau nhãn hiệu, catalô đồng thời phải quy định rõ nội hàm tương đương với hàng hóa đó về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ và các nội dung khác (nếu có) để tạo thuận lợi cho nhà thầu trong quá trình chuẩn bị E-HSDT mà không được quy định tương đương về xuất xứ.

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm các nội dung cơ bản như sau:

#### 1.1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu

- Chủ đầu tư: Ủy ban nhân dân xã Nghi Lộc;
- Tên dự toán: Mua sắm hạt giống lúa hợp pháp (giống lúa Thuần TBR97, VNR20, Bắc Thịnh) hỗ trợ cho người sử dụng đất trồng lúa để sản xuất vụ Xuân năm 2026;
- Gói thầu số 01: Cung cấp các loại giống lúa thuần: TBR97, VNR20 và Bắc Thịnh;
- Thời gian thực hiện gói thầu: 60 ngày;
- Loại hợp đồng: Trọn gói;
- Địa điểm thực hiện: Xã Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An.

#### 1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

Yêu cầu kỹ thuật đối với hàng hoá thuộc Gói thầu số 01: Cung cấp các loại giống lúa thuần: TBR97, VNR20 và Bắc Thịnh, thuộc dự toán: Mua sắm hạt giống lúa hợp pháp (giống lúa Thuần TBR97, VNR20, Bắc Thịnh) hỗ trợ cho người sử dụng đất trồng lúa để sản xuất vụ Xuân năm 2026:

### 1.2.1. Khối lượng mời thầu

| TT | Hàng hoá                             | ĐVT | Số lượng |
|----|--------------------------------------|-----|----------|
| 1  | Giống lúa thuần TBR97- 297,32 ha     | kg  | 14.866   |
| 2  | Giống lúa thuần VNR20- 102,04 ha     | kg  | 5.102    |
| 3  | Giống lúa thuần Bắc Thịnh – 50,94 ha | kg  | 2.547    |

### 1.2.2. Yêu cầu kỹ thuật:

a) Tài liệu chứng minh tính hợp lệ của hàng hoá là “giống lúa” phục vụ sản xuất nông nghiệp

| TT | Tài liệu chứng minh  |
|----|--|
| 1  | Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy (hoặc tài liệu có giá trị pháp lý tương đương)     |
| 2  | Phiếu kết quả thử nghiệm mẫu hạt giống (hoặc tài liệu có giá trị pháp lý tương đương)        |
| 3  | Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng (hoặc tài liệu có giá trị pháp lý tương đương) |

b) Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng:

| TT | Nội dung yêu cầu | Giống lúa thuần TBR97 (297,32 ha) | Giống lúa thuần VNR20 (102,04 ha) | Giống lúa thuần Bắc Thịnh (50,94 ha) | Tài liệu chứng minh bắt buộc                                 | Tiêu chí đánh giá |
|----|------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------|--|-------------------|
| 1  | Chủng loại giống | Đúng giống lúa thuần TBR97        | Đúng giống lúa thuần VNR20        | Đúng giống lúa thuần Bắc Thịnh       | Công bố lưu hành giống; tài liệu kỹ thuật của cơ sở sản xuất | Đạt/Không đạt     |

| <b>TT</b> | <b>Nội dung yêu cầu</b>    | <b>Giống lúa thuần TBR97 (297,32 ha)</b>                                | <b>Giống lúa thuần VNR20 (102,04 ha)</b>                                | <b>Giống lúa thuần Bắc Thịnh (50,94 ha)</b>                             | <b>Tài liệu chứng minh bắt buộc</b>               | <b>Tiêu chí đánh giá</b> |
|-----------|----------------------------|---|---|---|---|--------------------------|
| 2         | Nguồn gốc giống            | Sản xuất tại cơ sở có đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh giống cây trồng | Sản xuất tại cơ sở có đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh giống cây trồng | Sản xuất tại cơ sở có đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh giống cây trồng | Giấy phép/giấy chứng nhận đủ điều kiện SXKD giống | Đạt/Không đạt            |
| 3         | Cấp giống                  | Giống xác nhận hoặc cấp cao hơn theo quy định                           | Giống xác nhận hoặc cấp cao hơn theo quy định                           | Giống xác nhận hoặc cấp cao hơn theo quy định                           | Giấy chứng nhận chất lượng giống                  | Đạt/Không đạt            |
| 4         | Độ thuần giống (%)         | ≥ 98%   | ≥ 98%   | ≥ 98%   | Phiếu kiểm nghiệm/chứng nhận chất lượng           | Đạt/Không đạt            |
| 5         | Tỷ lệ nảy mầm (%)          | ≥ 85%   | ≥ 85%   | ≥ 85%   | Phiếu kiểm nghiệm còn hiệu lực                    | Đạt/Không đạt            |
| 6         | Độ sạch (%)                | ≥ 98%   | ≥ 98%   | ≥ 98%   | Phiếu kiểm nghiệm                                 | Đạt/Không đạt            |
| 7         | Độ ẩm hạt giống (%)        | ≤ 13%   | ≤ 13%   | ≤ 13%   | Phiếu kiểm nghiệm                                 | Đạt/Không đạt            |
| 8         | Tình trạng hạt giống       | Hạt chắc, đều, không mốc, không sâu mọt, không lẫn tạp                  | Hạt chắc, đều, không mốc, không sâu mọt, không lẫn tạp                  | Hạt chắc, đều, không mốc, không sâu mọt, không lẫn tạp                  | Cam kết chất lượng; hình ảnh, mô tả trong E-HSDT  | Đạt/Không đạt            |
| 9         | Sâu bệnh hại               | Không nhiễm các đối tượng sâu bệnh nguy hiểm theo quy định              | Không nhiễm các đối tượng sâu bệnh nguy hiểm theo quy định              | Không nhiễm các đối tượng sâu bệnh nguy hiểm theo quy định              | Phiếu kiểm nghiệm hoặc cam kết của nhà sản xuất   | Đạt/Không đạt            |
| 10        | Phù hợp điều kiện canh tác | Phù hợp điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu, thời vụ tại địa phương           | Phù hợp điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu, thời vụ tại địa phương           | Phù hợp điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu, thời vụ tại địa phương           | Thuyết minh kỹ thuật trong E-HSDT                 | Đạt/Không đạt            |

| TT | Nội dung yêu cầu     | Giống lúa thuần TBR97 (297,32 ha)   | Giống lúa thuần VNR20 (102,04 ha)   | Giống lúa thuần Bắc Thịnh (50,94 ha)  | Tài liệu chứng minh bắt buộc             | Tiêu chí đánh giá |
|----|----------------------|---|---|---|--|-------------------|
| 11 | Quy cách đóng gói    | Bao gói nguyên niêm phong, khối lượng theo quy định (20–25 kg/bao hoặc tương đương) | Bao gói nguyên niêm phong, khối lượng theo quy định (20–25 kg/bao hoặc tương đương) | Bao gói nguyên niêm phong, khối lượng theo quy định (20–25 kg/bao hoặc tương đương) | Mô tả bao bì, hình ảnh minh họa          | Đạt/Không đạt     |
| 12 | Nhãn mác             | Đầy đủ thông tin: tên giống, cấp giống, lô sản xuất, NSX, HSD, cơ sở SX             | Đầy đủ thông tin: tên giống, cấp giống, lô sản xuất, NSX, HSD, cơ sở SX             | Đầy đủ thông tin: tên giống, cấp giống, lô sản xuất, NSX, HSD, cơ sở SX             | Hình ảnh nhãn hàng hoá                   | Đạt/Không đạt     |
| 13 | Thời hạn sử dụng     | Thời gian còn lại $\geq 2/3$ hạn sử dụng tại thời điểm giao hàng                    | Thời gian còn lại $\geq 2/3$ hạn sử dụng tại thời điểm giao hàng                    | Thời gian còn lại $\geq 2/3$ hạn sử dụng tại thời điểm giao hàng                    | Cam kết cung ứng; nhãn bao bì            | Đạt/Không đạt     |
| 14 | Khối lượng cung cấp  | Đáp ứng đủ khối lượng giống tương ứng diện tích gieo trồng theo định mức            | Đáp ứng đủ khối lượng giống tương ứng diện tích gieo trồng theo định mức            | Đáp ứng đủ khối lượng giống tương ứng diện tích gieo trồng theo định mức            | Bảng tính khối lượng, phương án cung ứng | Đạt/Không đạt     |
| 15 | Bảo quản, vận chuyển | Vận chuyển, bảo quản đúng quy định, đảm bảo chất lượng hạt giống                    | Vận chuyển, bảo quản đúng quy định, đảm bảo chất lượng hạt giống                    | Vận chuyển, bảo quản đúng quy định, đảm bảo chất lượng hạt giống                    | Biện pháp kỹ thuật trong E-HSDT          | Đạt/Không đạt     |
| 16 | Cam kết chất lượng   | Cam kết chịu trách nhiệm về chất lượng, đổi trả nếu không đạt yêu cầu               | Cam kết chịu trách nhiệm về chất lượng, đổi trả nếu không đạt yêu cầu               | Cam kết chịu trách nhiệm về chất lượng, đổi trả nếu không đạt yêu cầu               | Thư cam kết của nhà thầu                 | Đạt/Không đạt     |

### 1.3. Các yêu cầu khác

#### 1. Yêu cầu về tính hợp pháp của hàng hoá

a) Giống lúa chào thầu phải là giống được phép sản xuất, kinh doanh và lưu hành theo quy định hiện hành về giống cây trồng, phục vụ sản xuất nông nghiệp.

b) Không chấp nhận giống lúa chưa được công nhận, đã hết thời hạn lưu hành, hoặc không rõ nguồn gốc xuất xứ.

c) Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ tài liệu chứng minh tính hợp lệ của hàng hoá, bao gồm tối thiểu:

- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy (hoặc tài liệu có giá trị pháp lý tương đương);
- Phiếu kết quả thử nghiệm mẫu hạt giống (hoặc tài liệu có giá trị pháp lý tương đương);
- Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng (hoặc tài liệu có giá trị pháp lý tương đương).

## 2. Yêu cầu về tính đồng bộ và thống nhất

a) Toàn bộ giống lúa cung cấp cho từng loại giống phải đồng nhất về chủng loại, cấp giống, nguồn gốc và chất lượng.

b) Không chấp nhận việc cung cấp nhiều lô giống khác nhau cho cùng một loại giống nếu không có thuyết minh cụ thể và được Chủ đầu tư chấp thuận bằng văn bản.

## 3. Yêu cầu về thời gian, tiến độ cung ứng

a) Nhà thầu phải đảm bảo cung ứng giống lúa đúng thời vụ gieo trồng theo kế hoạch của Chủ đầu tư.

b) Trường hợp cung ứng chậm, làm ảnh hưởng đến thời vụ sản xuất, nhà thầu phải chịu hoàn toàn trách nhiệm và các chi phí phát sinh (nếu có) theo quy định của hợp đồng.

## 4. Yêu cầu về kiểm tra, giám sát chất lượng

a) Chủ đầu tư/Bên mời thầu có quyền kiểm tra, giám sát và lấy mẫu giống lúa trước, trong và sau khi giao hàng.

b) Trường hợp kết quả kiểm tra, thử nghiệm cho thấy hàng hoá không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, Chủ đầu tư có quyền từ chối nhận hàng, yêu cầu đổi trả hoặc xử lý theo các điều khoản của hợp đồng.

## 5. Yêu cầu về bảo quản và vận chuyển

a) Giống lúa phải được bảo quản, vận chuyển trong điều kiện phù hợp, đảm bảo không làm ảnh hưởng đến tỷ lệ nảy mầm và chất lượng hạt giống.

b) Bao bì phải còn nguyên niêm phong, không rách, không ẩm mốc trong suốt quá trình vận chuyển và bàn giao.

6. Yêu cầu về trách nhiệm sau cung ứng

a) Nhà thầu phải có cam kết bằng văn bản về việc chịu trách nhiệm đối với chất lượng giống lúa đã cung cấp.

b) Trường hợp giống lúa không đạt yêu cầu kỹ thuật hoặc không đảm bảo chất lượng sử dụng, nhà thầu phải thu hồi, thay thế bằng giống đạt yêu cầu, không làm ảnh hưởng đến tiến độ sản xuất.

7. Yêu cầu về hồ sơ, tài liệu kèm theo khi giao hàng

a) Mỗi lô hàng phải kèm theo hồ sơ chất lượng, bao gồm tối thiểu: giấy chứng nhận chất lượng giống, phiếu kiểm nghiệm, nhãn mác và tài liệu hướng dẫn sử dụng (nếu có).

b) Hồ sơ kèm theo phải phù hợp và thống nhất với nội dung đã chào trong E-HSĐT.

8. Yêu cầu về cam kết của nhà thầu

a) Nhà thầu phải nêu rõ và cam kết trong E-HSĐT về việc đáp ứng đầy đủ toàn bộ các yêu cầu kỹ thuật quy định tại Chương V.

b) Trường hợp E-HSĐT không nêu rõ, nêu không đầy đủ hoặc không có tài liệu chứng minh, được xem là không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và bị đánh giá là Không đạt.

**Mục 2. Bản vẽ:** Không có

### **Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm**

Các kiểm tra và thử nghiệm cần tiến hành gồm có:

1. Nguyên tắc kiểm tra và thử nghiệm

a) Việc kiểm tra, thử nghiệm hàng hoá là “giống lúa” được thực hiện nhằm xác định mức độ đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật quy định tại Chương V của HSMT và nội dung chào thầu trong E-HSĐT.

b) Hàng hoá chỉ được nghiệm thu khi đáp ứng đầy đủ các yêu cầu kỹ thuật, chất lượng và hồ sơ pháp lý theo quy định.

2. Nội dung kiểm tra

a) Kiểm tra hồ sơ, tài liệu

Kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và thống nhất của các tài liệu chứng minh chất lượng và tính pháp lý của giống lúa, bao gồm tối thiểu:

- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy (hoặc tài liệu có giá trị pháp lý tương đương);
- Phiếu kết quả thử nghiệm mẫu hạt giống (hoặc tài liệu có giá trị pháp lý tương đương);
- Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng (hoặc tài liệu có giá trị pháp lý tương đương).

b) Kiểm tra chủng loại, nguồn gốc

- Đối chiếu tên giống, cấp giống, nguồn gốc sản xuất với nội dung chào thầu trong E-HSĐT.
- Không chấp nhận hàng hoá không đúng chủng loại, không rõ nguồn gốc hoặc không phù hợp với hồ sơ dự thầu.

c) Kiểm tra cảm quan và tình trạng hạt giống

- Kiểm tra tình trạng hạt giống: hạt chắc, đều, khô, không mốc, không sâu mọt, không lẫn tạp.
- Kiểm tra bao bì, nhãn mác: còn nguyên niêm phong, đầy đủ thông tin theo quy định.

3. Thử nghiệm và lấy mẫu (nếu cần)

a) Chủ đầu tư/Bên mời thầu có quyền lấy mẫu hạt giống để kiểm tra, thử nghiệm trong trường hợp cần thiết.

b) Việc thử nghiệm được thực hiện tại đơn vị kiểm nghiệm có đủ tư cách pháp lý, theo các chỉ tiêu cơ bản như: tỷ lệ nảy mầm, độ thuần, độ sạch, độ ẩm.

c) Kết quả thử nghiệm là căn cứ pháp lý để đánh giá đạt/không đạt đối với hàng hoá cung cấp.

4. Xử lý kết quả kiểm tra, thử nghiệm

a) Trường hợp hàng hoá đạt yêu cầu, Chủ đầu tư/Bên mời thầu tiến hành nghiệm thu theo quy định hợp đồng.

b) Trường hợp hàng hoá không đạt yêu cầu kỹ thuật hoặc chất lượng, Chủ đầu tư/Bên mời thầu có quyền:

- Từ chối nhận hàng;
- Yêu cầu nhà thầu thu hồi, thay thế bằng hàng hoá đạt yêu cầu;
- Xử lý theo các điều khoản của hợp đồng và quy định có liên quan.

5. Trách nhiệm của nhà thầu

a) Nhà thầu chịu trách nhiệm hoàn toàn về chất lượng, tính hợp pháp và sự phù hợp của giống lúa cung cấp.

b) Mọi chi phí phát sinh liên quan đến việc kiểm tra, thử nghiệm, thu hồi hoặc thay thế hàng hoá không đạt yêu cầu (nếu có) do nhà thầu tự chịu.

***Trong mọi trường hợp nếu phát hàng hoá có sự sai khác với cam kết của nhà thầu. Ủy ban nhân dân xã Nghi Lộc sẽ từ chối nhận và yêu cầu nhà thầu bồi thường toàn bộ chi phí phát sinh và các thiệt hại nếu có.***